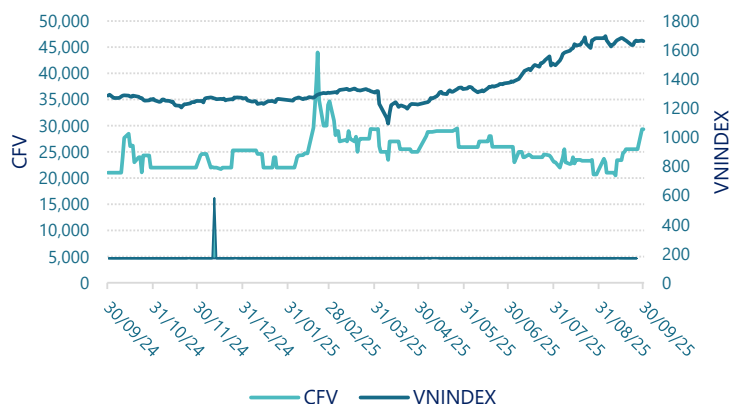


CTCP Cà phê Thăng Lợi (UPCOM: CFV)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	29,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,500
SL cổ phiếu LH	12,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	371
P/E	27.0
EPS	1,084

DT thuần

Q3/25

22.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼170 | -88.4%

YoY: ▲ 15.2 | 212%

LN sau thuế

Q3/25

-2.71

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.26 | -592%

YoY: ▼5.64 | -192%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

-11.2%

+/- YoY: ▼ 63.3%

DT thuần

9T 2025

304

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.0 | 11.7%

LN sau thuế

9T 2025

-1.54

tỷ VNĐ

YoY: ▼33.3 | -105%

ROE

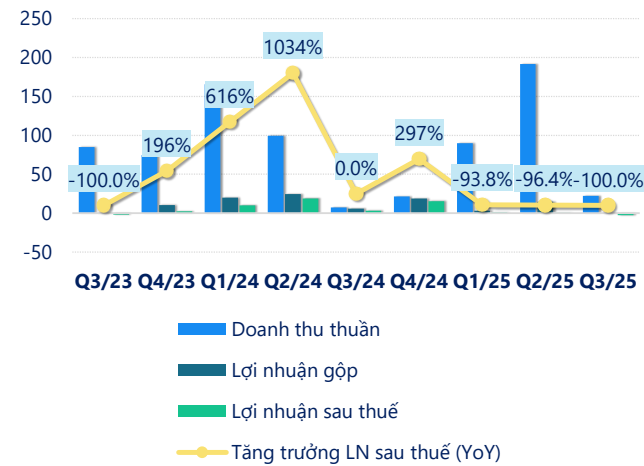
Q3/25

7.7%

+/- YoY: ▼ 14.5%

tỷ VNĐ

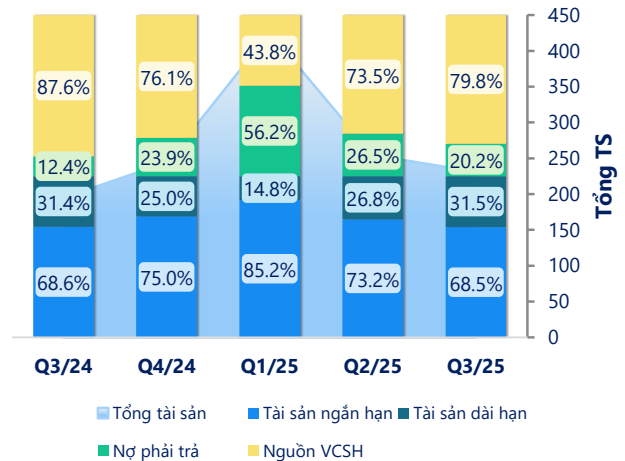
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

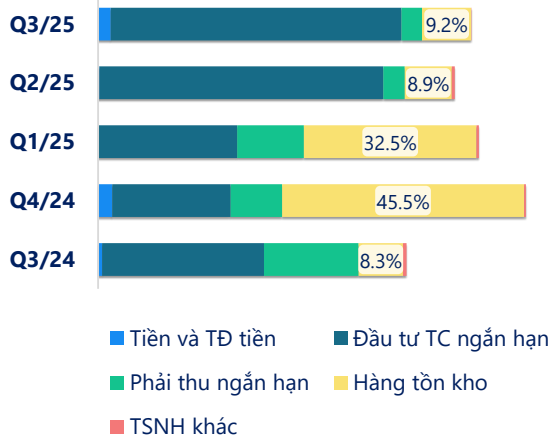
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



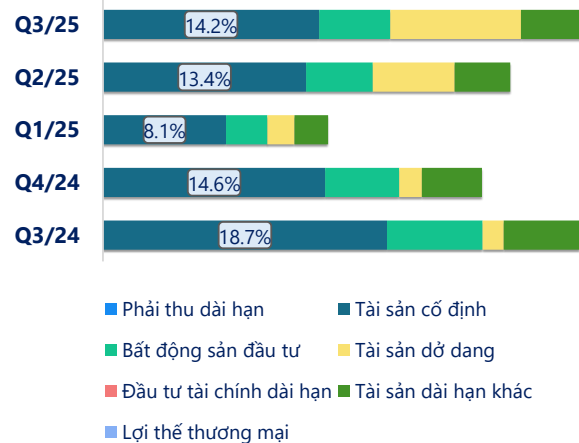
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

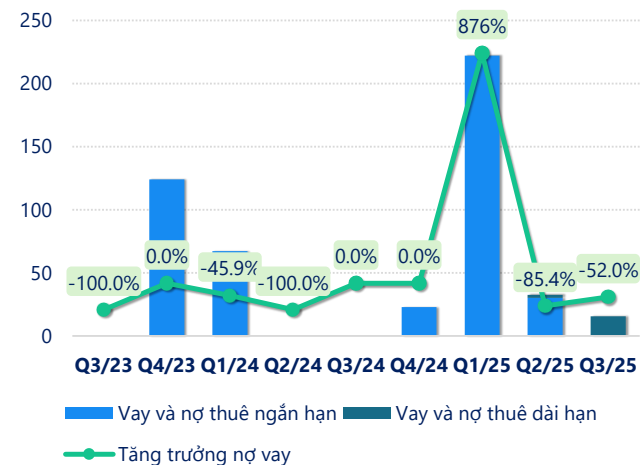
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

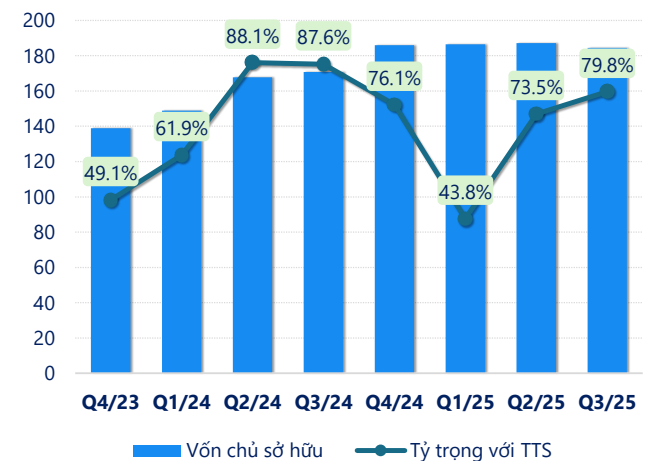
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

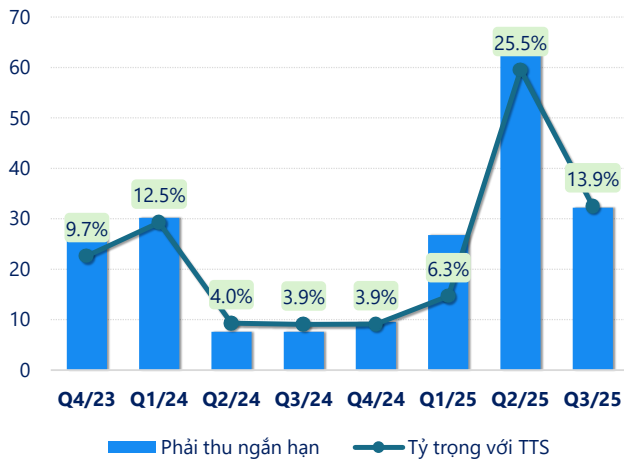
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



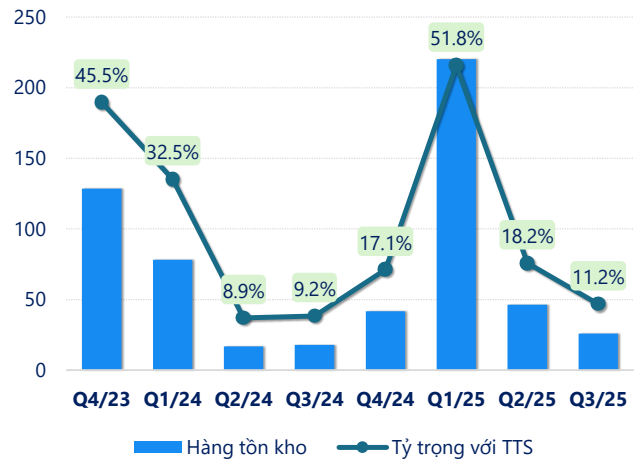
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


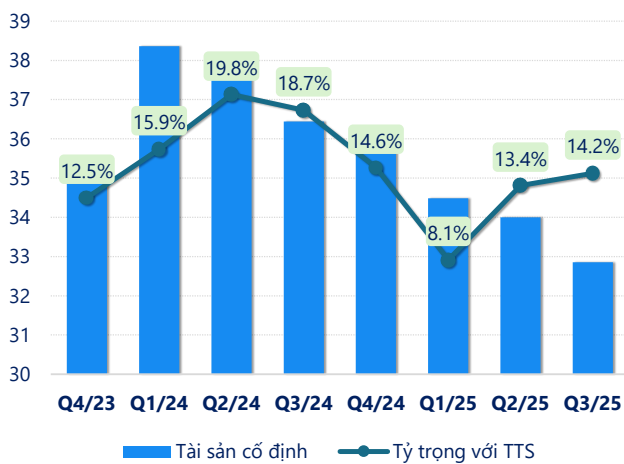
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


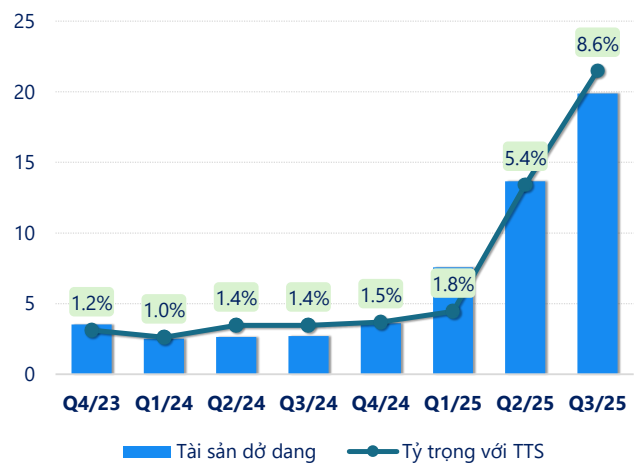
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

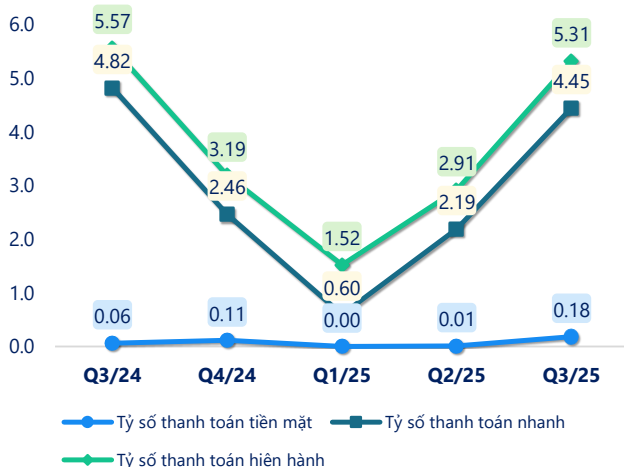
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

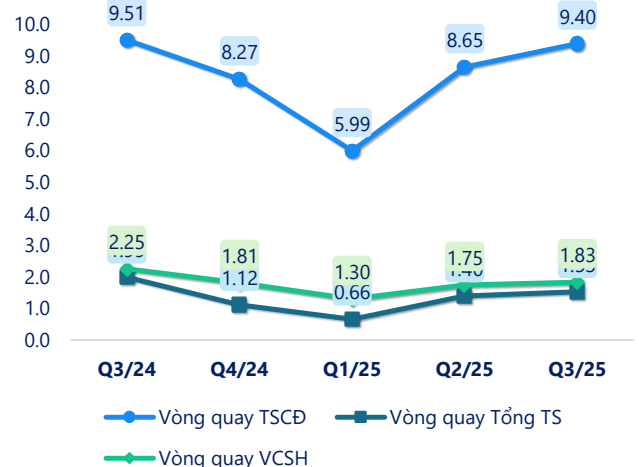
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	195	244	425	254	231
Tài sản ngắn hạn	134	183	362	186	158
Tiền và tương đương tiền	1.50	6.54	0.24	0.61	5.46
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	125	114	73.4	94.4
Phải thu ngắn hạn	7.58	9.56	26.8	64.9	32.2
Hàng tồn kho	18.0	41.7	220	46.2	25.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	0.16	1.23	1.06	0.28
Tài sản dài hạn	61.1	60.9	63.0	68.2	72.8
Phải thu dài hạn	0	0	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	36.4	35.7	34.5	34.0	32.9
Bất động sản đầu tư	12.3	11.9	11.5	11.2	10.8
Tài sản dở dang	2.70	3.61	7.57	13.7	19.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.71	9.68	9.43	9.32	9.25
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	24.2	58.3	239	67.3	46.7
Nợ ngắn hạn	24.0	57.5	238	63.9	29.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	22.7	222	30.1	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.64	1.18	0.37	0.65	0.68
Nợ dài hạn	0.16	0.76	0.76	3.44	16.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	2.39	15.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	186	187	187	184
Vốn chủ sở hữu	171	186	187	187	184
Vốn điều lệ	127	127	127	127	127
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)